



NGÔN NGỮ @ NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT

Nguyễn Thị Thu Thủy¹

¹ Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 26/03/2013

Ngày chấp nhận: 22/08/2013

Title:

Language of @ - Causes and control measures

Từ khóa:

Ngôn ngữ @, nguyên nhân, ảnh hưởng, biện pháp kiểm soát

Keywords:

Language of @, Causes, Influences, Control measures

ABSTRACT

After the previous article "The problems of language uses on short message service (SMS) of students in Can Tho University, Tran Dai Nghia and Chau Van Liem high schools", this article analyses the causes and indicates its influence on school - language, the development of thinking and the formation of the personality of students. Finally, the article presents the measures to control the spread of this language register in school and other language areas of castigate language style.

TÓM TẮT

Tiếp theo bài viết "Thực trạng ngôn ngữ nhắn tin (SMS) của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ và học sinh THPT Trần Đại Nghĩa và Châu Văn Liêm Thành phố Cần Thơ" kì trước, bài viết này phân tích nguyên nhân, chỉ ra ảnh hưởng của nó đến ngôn ngữ học đường, đến sự phát triển tư duy và việc hình thành tính cách của học sinh, sinh viên (HS - SV). Cuối cùng bài viết trình bày các biện pháp kiểm soát sự lan tràn của hiện tượng ngôn ngữ này trong học đường và các ngữ vực khác thuộc phong cách ngôn ngữ gọt giũa.

1 GIỚI THIỆU

Ngày nay, phục vụ cho nhu cầu giao tiếp hai chiều, nhanh của giới trẻ, bên cạnh phương tiện giao tiếp điện thoại di động dưới hình thức nhắn tin còn có máy tính dưới hình thức mail, chat, facebook. Cách sử dụng ngôn ngữ của học HS-SV trên các kênh giao tiếp này nhìn chung là giống nhau và được xã hội gọi bằng một cái tên chung là *ngôn ngữ teen*, *ngôn ngữ @*. Bài viết này bàn về nguyên nhân, biện pháp kiểm soát của tất cả các hiện tượng ngôn ngữ trên và gọi chung là *ngôn ngữ @* (NN@).

2 NỘI DUNG

2.1 Nguyên nhân hình thành hiện tượng NN@

Sự hình thành NN@ có những nguyên nhân khách quan và chủ quan của nó. Đã có nhiều ý kiến khác nhau từ các chuyên gia ngôn ngữ học, các nhà giáo dục, HS-SV - những người trong

cuộc. Sau đây là các nguyên nhân chủ yếu thu thập được từ các công trình, bài viết và điều tra thực tế.

2.1.1 Nguyên nhân khách quan

Nguyên nhân thứ nhất, do đặc thù của tiếng Việt, hệ thống chữ viết tiếng Việt và đặc thù của hình thức giao tiếp mail, chat, nhắn tin.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ phân tích tính. Về mặt phát âm, mỗi âm tiết tiếng Việt chiếm một khúc đoạn thời gian nhỏ nhất, tách rời các âm tiết khác. Một từ tiếng Việt có thể gồm một âm tiết hoặc nhiều âm tiết. Trên văn bản, có bao nhiêu âm tiết thì có bấy nhiêu dấu cách. Điều này cũng có nghĩa là số lần đánh dấu cách gần bằng số lượng âm tiết và việc tạo tác văn bản tiếng Việt phải mất nhiều thời gian cho dấu cách. Điều này xảy ra ít hơn nhiều ở các ngôn ngữ khuất chiết, họ Ấn Âu. Bên cạnh đó, tiếng Việt còn là một ngôn ngữ giàu thanh điệu, có mô hình âm tiết phong phú, dễ tạo

vấn về, nhịp điệu. Trong quá trình phát triển của lịch sử xã hội, tiếng Việt đã tập hợp cho mình một vốn từ vựng phong phú, tuy vậy vẫn là chưa đủ để đáp ứng nhu cầu định danh sự vật hiện tượng mới trong xu hướng toàn cầu hóa. Hệ thống từ vựng tiếng Việt - cũng như tất cả các ngôn ngữ khác trên thế giới - luôn rộng mở để dung nạp cho mình những từ mới tích cực.

Khác với hệ thống kí tự tiếng Pháp - cội nguồn của chữ viết tiếng Việt - hệ thống chữ Quốc ngữ tiếng Việt có nhiều dấu phụ (cụ thể: dấu \hat trong chữ *á*, *ê*, dấu \tilde trong chữ *ã*, dấu \acute trong chữ *ơ*); có nhiều phụ âm được biểu hiện bằng hai ba con chữ (như: *gh*, *ng*, *ngh*, *nh*, *kh*, *ch*, *gi*); có nhiều nguyên âm đôi được biểu hiện bằng hai con chữ (như: *uô*, *ua*, *ươ*, *iê*, *yê*, *ia*).

Về đặc thù của kênh giao tiếp @, như ta đã biết, mail – chat, nhắn tin là một dạng giao tiếp hai chiều, gần gũi hình thức hội thoại, hay nói đúng hơn nó là một dạng phái sinh của hội thoại. Đó là một hình thức giao tiếp có vận động trao - đáp, có sự tương tác hội thoại, có sự luân phiên lượt lời, chỉ khác ở chỗ, nếu ở hội thoại chính danh các đối ngôn mặt đối mặt ở thoại trường giao tiếp, việc truyền tin diễn ra dưới hình thức nói thì ở đây các đối ngôn ở khoảng cách xa, không cùng thoại trường giao tiếp, và thông tin được truyền đạt thông qua chữ viết. Sự mâu thuẫn giữa khoảng cách về không gian giao tiếp và nhu cầu giao tiếp nhanh, biểu cảm buộc các đối ngôn trẻ tuổi tìm mọi cách để chuyển tải được thông tin nhanh nhất, ngắn gọn nhất, làm sao để người nhận vừa nắm được thông tin, vừa cảm nhận được tình cảm, cảm xúc của người gửi thông qua các phương tiện chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

Nguyên nhân thứ hai, do cấu tạo của phím điện thoại di động và máy tính không có sẵn nhiều kí tự ghi âm tiếng Việt (chẳng hạn các nguyên âm mang dấu phụ, các thanh điệu...). Do vậy, để tạo tác một từ trên điện thoại di động và máy tính, phải mất nhiều thao tác. Ví dụ trên điện thoại di động:

– Để tạo được từ “muốn” thì ta nhấn phím số 6 một lần => m, nhấn phím số 8 hai lần => u, nhấn phím số 6 ba lần => o, nhấn phím số 6 hai lần => n.

– Để tạo được từ “phải” thì ta nhấn phím số 7 một lần => p, nhấn phím số 4 hai lần => h,

nhấn phím số 2 một lần => a, nhấn phím số 4 ba lần => i.

Hay trên máy tính đánh theo kiểu chữ VNI:

– Tạo tác từ “buồn” thì ta phải gõ b+u+o+6+2+n.

– Tạo tác từ “muốn” thì ta phải gõ m+u+o+6+1+n.

Nguyên nhân thứ ba là do xã hội và gia đình.

Chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ là giao tiếp và tư duy. Xã hội thay đổi thì ngôn ngữ cũng phải đổi thay để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của cộng đồng. Bước sang thế kỉ thứ XXI, trước sự biến đổi năng động của cuộc sống, tiếng Việt buộc phải phát triển, mở rộng vốn từ vựng bằng nhiều cách như tổ chức lại những yếu tố đã có để tạo ra từ mới cho tiếng Việt hoặc vay mượn từ nước ngoài. TS. Mai Xuân Huy cho rằng: “Về mặt khách quan, đó là những nguyên nhân ngoài ngôn ngữ như: xu hướng đổi mới, sự thay đổi, sự hội nhập, các trào lưu xã hội, sự bùng nổ của Internet... và trong ngôn ngữ, đó chính là quy luật tiến kiệm. Đó là quy luật không ai có thể phá vỡ nổi, không có đạo luật nghiêm khắc nào có thể ngăn chặn, can thiệp được, dù ghét nó người ta cũng phải nhượng bộ”. Trong tình hình ấy, tiếng Anh vượt lên vị trí là một trong những ngôn ngữ phổ dụng nhất thế giới. Tiếng Anh không chỉ là ngôn ngữ chiếm ưu thế trong giao tiếp xã hội, chính trị mà còn là ngôn ngữ của khoa học. Ở Việt Nam, trong nhà trường, ở các cấp học, tiếng Anh là ngôn ngữ được lựa chọn học tập và giảng dạy. Người người đua nhau học tiếng Anh, từ già trẻ, lớn bé đều biết dăm câu, từ tiếng Anh. Tiếng Anh được xem là một trong những tiêu chí đánh giá trình độ, năng lực của học sinh, cán bộ, nhà khoa học.

Mặc dù đất nước đã hoàn toàn thống nhất gần bốn mươi năm nhưng cho đến nay nước ta vẫn chưa có một văn bản chính thức quy định về chuẩn mực ngôn ngữ một cách chính thống và thống nhất cho tất cả các lĩnh vực hoạt động trong cả nước. GS.TS. Nguyễn Văn Khang, 2013, cho rằng “Sự thiếu vắng những quy định mang tính luật hóa về ngôn ngữ đang tạo ra sự không nhất quán trong sử dụng một thời gian dài đến nay được miêu tả bằng các cụm từ như “rối ren”, “rối loạn”, “không nhất quán”, “không có quy chuẩn”, “làm ô nhiễm” ngôn ngữ... Thực tế sử dụng ngôn ngữ hiện nay ở Việt Nam như vậy cho

thấy cần thiết phải có luật ngôn ngữ”. Từ đó dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác giảng dạy. Nhiều giáo viên không biết phải giải quyết thế nào khi những quy định trong sách vở một đường nhưng ngoài thực tế lại đi một nẻo (Ví dụ: cách viết i / y, cách viết hoa, cách phiên âm, chuyển tự, về cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt...).

Đó còn do tác động của gia đình, bè bạn. Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường trực tiếp ảnh hưởng đến hành vi, nhân cách của HS. TS. Nguyễn Tùng Lâm, Hiệu trưởng Trường THPT Đinh Tiên Hoàng (Hà Nội), Chủ tịch Hội Tâm lý Giáo dục Hà Nội cho rằng trong 3 yếu tố tác động đến NN@ (xã hội, nhà trường và gia đình) thì yếu tố gia đình vẫn là quan trọng nhất: “*Bản thân gia đình cũng phải có ý thức rèn con cái từ lời nói đến hành vi. Bố mẹ cũng phải nêu gương cho con cái. Bên cạnh đó, nhà trường phải chú ý rèn học sinh về ngôn ngữ, nói đúng, viết đúng chuẩn tiếng Việt, trong đó có viết đúng chính tả*”. Trong thực tế, không phải mọi bậc cha mẹ đều có điều kiện thể hiện sự quan tâm đúng mức đến việc học nói học viết của con em mình. Ngoài ra môi trường sống, bạn bè, những người chung quanh cũng là một nhân tố tác động đến thói quen sử dụng ngôn ngữ của học sinh. Thật vậy, nhiều học sinh tâm sự rằng chúng cảm thấy ngại ngùng, cảm thấy như bị lạc lõng khi mình giao tiếp bằng thứ ngôn ngữ không giống với bạn bè. “*Theo em Trần Đ.T, học sinh lớp 8B Trường THCS Lương Thế Vinh (TP Tuy Hòa), khi làm quen với “chat”, em đã mất rất nhiều thời gian để hiểu và trao đổi với bạn, nếu không sẽ bị chê là quê, cù lùn*”. “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*”. Thường xuyên tiếp xúc với môi trường giao tiếp xấu thì thói quen ngôn ngữ của học sinh cũng ít nhiều nguy cơ bị lây nhiễm.

2.1.2 Nguyên nhân chủ quan

Nguyên nhân chủ quan chính xuất phát từ đặc thù tâm lý lứa tuổi. Như ta đã biết, lứa tuổi HS trung học và lứa tuổi SV vừa bước vào ngưỡng cửa đại học là lứa tuổi thanh niên đang hình thành nhân cách. Chưa được xác định về vị trí xã hội, vừa được coi là người lớn, vừa bị coi là trẻ em, các em tìm cách khẳng định mình ở mọi lĩnh vực (trong trường học, trong quan hệ xã hội, bạn bè, tình cảm...), các em muốn tự lập, thích tìm tòi, sáng tạo. Qua phiếu khảo sát từ những người trong cuộc, HS-SV Trường Đại học Cần Thơ, Trường THPT Châu Văn Liêm và Trần Đại

Nghĩa chúng tôi thu được các lí do sử dụng NN@ sau:

- Truyền tin nhanh, giảm thiểu thời gian, công sức tạo tác văn bản (bằng cách gián lược kí tự những âm được biểu hiện bằng hai ba con chữ, ví dụ: *ghét* → *get*, *không* → *ko*, gián lược dấu phụ, ví dụ: *muốn* → *mun*, sử dụng dạng câu khuyết đề...)

- Thể hiện sự trẻ trung, tinh nghịch, nhí nhảnh, đáng yêu (bằng cách thay đổi con chữ. Ví dụ: *lắm* → *lem*, *sao* → *seo*, *chết* → *chit*, *rồi* → *rui*...)

- Biểu lộ được cảm xúc / thân mật với người đối thoại (bằng cách dùng nhiều dấu cảm, dấu chấm hỏi, dùng các biểu tượng được cài sẵn trên điện thoại di động, máy tính, dùng nhiều từ cảm, dấu lạng như *haha*..., *kaka*..., *hichic*!!!!!!)

- Thể hiện được cá tính phóng khoáng, tự do (bằng cách chuyển đổi cùng một âm bằng nhiều kí tự theo nhiều cách tùy hứng, như *rồi* → *rui* / *ui* / *uj* / *oy*...)

- Thể hiện được đẳng cấp / Thể hiện được năng lực tiếng Anh (bằng cách dùng từ tiếng Anh theo nhiều cách như *good night* → *G9*, *hi* → *2*, *you* → *u*).

- Bảo đảm bí mật / chuyện riêng tư (bằng cách dùng cách dùng từ / cụm từ lóng)

- Thể hiện được rõ nét cá tính, địa phương (bằng cách dùng từ địa phương, chuyển kí tự theo âm địa phương, như *rồi* → *doi*, *joi*, *gui*...)

Song song các ý kiến trên, sau đây là ý kiến của các nhà giáo dục.

Cô giáo Hoàng Hà, Trường THCS Lương Thế Vinh cho rằng đó là do HS hiểu kì, do thiếu ý thức, do muốn thể hiện mình. Tác giả viết: “*...học sinh thích cái mới và lạ nhưng không lường hết tác hại của nó. Ngôn ngữ “chat” cũng thế, lạ nên dễ thu hút nhưng khi đã dùng nhiều sẽ tạo thói quen, không ý thức được mình đang dùng thứ ngôn ngữ ấy trong trường hợp nào*”. Trong mọi thời đại, giới trẻ luôn là những người năng động nhất. Từ một thời đại bảo thủ bước sang thời kì cởi mở, họ nhanh chóng hưởng ứng, học tập, sáng tạo, áp dụng và làm ra cái mới của riêng họ, để thể hiện mình. Ts. Mai Xuân Huy, 2011, thì cho rằng “*giới tuổi teen muốn tìm sự khác biệt, mới lạ. Họ muốn khẳng định mình trước người lớn, để người lớn phải tôn trọng*”. Giáo viên Trần Quang

Đại, trường THPT Trần Phú - Đức Thọ - Hà Tĩnh, 2009, cho rằng đó là do sự “*nông nổi, bông bột, thích cái mới lạ, khác người, thích “ cá tính”*”. Xét cho cùng, nguyên nhân của thực trạng NN@ có liên quan tới trình độ, nhận thức. Cô giáo Hoàng Hà viết: PGS Hà Quang Năng, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam nhận định: “*hướng lai căng, “lam phát” sử dụng các yếu tố tiếng nước ngoài, đặc biệt là tiếng Anh, sự “sáng tạo” một cách vô nguyên tắc tạo ra xu hướng quái dị, kì quái trong sử dụng ngôn ngữ, thậm chí là đi ngược lại với đạo lý truyền thống, thuần phong mỹ tục của dân tộc, thể hiện sự sa sút về nhân cách.*”. Giáo sư Trần Hữu Dũng, một trí thức Việt kiều cho rằng đó là do “*Sự giảm sút tình yêu tiếng Việt, ý thức, trách nhiệm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt của một bộ phận nhân dân.*”... Do “*Xu hướng lai căng, vọng ngoại*”... do “*Sự thiếu hụt tri thức cơ bản về ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng*”. Ở một đoạn khác, tác giả viết: Sự “*rối loạn*”, “*ô nhiễm*” trong đời sống ngôn ngữ hiện đại là có thật và gây ra nhiều hậu quả, thể hiện sự thiếu tôn trọng, yêu quý tiếng mẹ đẻ và tiềm ẩn nguy cơ mai một những giá trị đạo lý truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc. Bởi vì ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp, phương tiện của tư duy mà còn là sự kết tinh những giá trị bản sắc, tinh hoa của một dân tộc trong lịch sử phát triển lâu dài”.

Tóm lại có mấy nguyên nhân chủ yếu tác động đến sự hình thành ngôn ngữ @ như sau: do đặc thù về mặt ngữ âm, từ vựng của tiếng Việt và chữ Quốc ngữ; do đặc thù của hình thức giao tiếp mạng và cấu tạo của bàn phím điện thoại, máy tính; do thiếu kiểm soát chặt chẽ từ gia đình và nhà trường; do sự tác động của xã hội, bạn bè và đặc thù tâm lí lứa tuổi, trong đó có cả sự yếu kém về mặt trình độ kiến thức và nhận thức. Dù đánh giá ở góc độ nào thì một sự thật không thể phủ nhận đó là hành động làm biến dạng đến méo mó của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ dân tộc trên kênh giao tiếp mạng. Để có thể tìm ra một hướng xử trí phù hợp, một mặt không kìm hãm sự phát triển ngôn ngữ tự nhiên của giới trẻ, mặt khác vẫn đảm bảo sự trong sáng và phát triển của tiếng Việt, cần chỉ ra ảnh hưởng của chúng đối với ngôn ngữ học đường và kĩ năng sử dụng ngôn ngữ của học sinh, sinh viên cùng tính cách của chúng.

2.2 NN@ - những hệ quả

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát ý kiến của thầy/cô, HS-SV TP Cần Thơ về vấn đề này. Cụ thể, ý kiến khảo sát từ thầy cô:

Với câu hỏi *Thầy/cô có thấy hình thức chính tả, từ ngữ, ngữ pháp của NN@ xuất hiện trong vở ghi, bài làm của sinh viên, học sinh không?*, số liệu chúng tôi thu thập được là 37/47 người chọn có xuất hiện (78,7%), 10 người chọn không xuất hiện (21,3%).

Với câu hỏi về *mức độ sử dụng NN@ vào trong vở ghi* của HS-SV, chúng tôi nhận được câu trả lời như sau:

- Mức độ luôn luôn sử dụng có 43/700 người (6,2%),
- Thường xuyên sử dụng có 98/700 người (14%),
- thỉnh thoảng sử dụng có 219/700 người (31,4%),
- Hiếm khi sử dụng có 193/700 người (27,6%)
- Không bao giờ sử dụng có 145/700 người (20,8%).

Ý kiến khảo sát từ HS-SV Thành phố Cần Thơ, với câu hỏi về *mức độ bạn sử dụng NN@ vào bài thi kiểm tra, nghiên cứu khoa học*, chúng tôi thu được kết quả như sau:

- Không sử dụng có 457/700 người (65%),
- Luôn luôn sử dụng có 52/700 người (7,43%),
- Thường xuyên sử dụng có 41/700 người (5,86%),
- Thỉnh thoảng sử dụng có 57/700 người (8,14%),
- Hiếm khi sử dụng có 91/700 người (13%).

So sánh tình trạng có sử dụng NN@ vào trong vở ghi và trong bài thi kiểm tra, nghiên cứu khoa học, chúng tôi có kết quả sau đây:

- Có sử dụng vào vở ghi: 72%
- Có sử dụng vào bài thi, bài nghiên cứu khoa học: 34,43%.

Đây là những con số không nhỏ. Chẳng vậy

mà các chuyên gia ngôn ngữ, những nhà giáo dục tỏ ra quan ngại. Trong đề tài nghiên cứu khoa học “*Sự tác động của ngôn ngữ @ lên tiếng mẹ đẻ*” của nhóm sinh viên Nguyễn Đàm Thanh Trang, Nguyễn Thị Thanh Thúy, Nguyễn Thị Thu Hằng Lớp 05CNP02 – Trường Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, 2008, cho rằng hiện tượng ngôn ngữ này đang lan tràn khắp nơi “*ngôn ngữ chat đang lan ra đường phố, trường học, gia đình. Nó cứ như một loại “Virus”, lây lan nhanh với mức độ chóng mặt, và đang dần trở thành một nạn “dịch”*”. Trên Tạp chí Giáo dục Thủ đô số 10+11 - tháng 10/2010, qua bài viết “*Tràn lan bài thi viết sai lỗi chính tả*” tác giả Lê Nhung cũng có ý kiến tương tự: “*... các em hay sử dụng các từ mà cư dân “mạng” hay dùng, viết tắt, viết ẩu rồi quen tay khi làm bài thi cũng viết thế*”. Thầy giáo Nguyễn Thanh Phong, Giáo viên Trường THPT Phú Thịnh, Tam Bình (Vĩnh Long), cho biết: “*Tôi thấy các em sử dụng ngôn ngữ tuổi teen trong các bài viết tập ghi chép rất nhiều, thậm chí các em viết quên bỏ dấu*”.

Tác giả bài viết “*Còn gì tiếng Việt*” cho rằng: “*Việc sử dụng vô tội vạ thứ tiếng lóng trên lâu dần hình thành nên tính cách, lối sống cầu thả, bừa bãi, tùy tiện và cho thấy sự thiếu ý thức trách nhiệm của nhiều bạn trẻ có thể sẽ là tương lai của đất nước...*” và việc sử dụng lâu dần đồng thời “*sẽ dẫn đến thói lười biếng suy nghĩ; làm việc đại khái, thiếu nhẫn nại trong học hành, sống hời hợt, vô cảm và tác động xấu đến việc hình thành nhân cách sau này*” (Nguyễn Thị Ngọc Lựu, 2011) Ngôn ngữ là thói quen, mà thói quen thì khó bỏ. Đặc biệt thói quen chính tả. Do chữ viết mang tính bảo thủ cao nên một hình thức chính tả sai có khi ta phải mất nhiều thời gian mới sửa chữa được. Từ ngữ là phương tiện định danh sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan, do vậy từ ngữ nói riêng hay ngôn ngữ nói chung là phương tiện diễn đạt, phát triển tư duy. Lời nói còn là con người, qua ngôn từ, người ta có thể đánh giá được nhân cách, tính cách, trình độ của một người.

2.3 Biện pháp kiểm soát

Hậu quả của NN@ lên ngôn ngữ học đường và tính cách, tư duy, năng lực ngôn ngữ của giới trẻ là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên nhìn nhận của các chuyên gia ngôn ngữ về vấn đề này như thế nào?

GS.TS. Nguyễn Đức Dân, 2010, trong bài viết *Số phận của những “từ lạ” cho rằng “Ngôn ngữ luôn luôn biến đổi, thường xuyên xuất hiện những từ lạ - những từ ngữ không bình thường. Theo thời gian, nhiều từ sẽ mất đi nhưng cũng có những từ trở thành thông thường.”*

Trước hiện tượng những từ “lạ” xuất hiện ngày một nhiều, PGS Hà Quang Năng, 2011, cho rằng đó là sự “*sáng tạo*” làm giàu thêm vốn ngôn ngữ, là một hiện tượng bình thường, “*dễ thương*” và không nên “*từ chối*”. GS.TS Đinh Văn Đức phát biểu: “*Ngôn ngữ lớp trẻ ngày nay đang đi tiên phong trong đổi mới. Thế hệ trẻ không làm hỏng ngôn ngữ của cha ông, mà trái lại đang làm phong phú nó, làm cho nó dân chủ và sáng tạo hơn. Có cái “quậy” phá rối, nhưng có những cái quậy bắt nguồn từ sự thông minh, “phá cách” một cách sáng tạo (Thử hỏi không có sự phá cách thì làm sao có Thơ mới?). Tất nhiên, cái gì cũng có tính tự phát và cần có sự can thiệp, điều chỉnh của pháp luật và dư luận xã hội.*” (dẫn theo Thu Phương, 2011) GS.TS Nguyễn Văn Khang, 2013, thì cho rằng: “*Theo tôi, cần bình tĩnh để nhìn nhận vấn đề. Ngôn ngữ thường xuyên biến động theo sự biến động của xã hội. Ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu xã hội hay là chiếc “nhiệt kế” đặc biệt của xã hội Việt Nam, tiếng Việt đã và đang phản ánh mọi sự đổi thay của xã hội Việt Nam và theo đó, tiếng Việt cũng đang có những thay đổi dưới tác động của xã hội Việt Nam*”.

Do vậy sự tồn tại của nhóm ngôn ngữ xã hội của cư dân mạng là điều tất yếu. Quy luật phát triển là xã hội luôn vận động, ngôn ngữ cũng vậy, có cái sẽ được tiếp nhận, nhưng có cái sẽ bị đào thải. Tiên sĩ Ngôn ngữ học Mai Xuân Huy, 2011, cho rằng, về mặt cảm tính thì ông có lo lắng, tuy nhiên “*về mặt lý tính, chúng ta cũng nên nhìn nhận hiện tượng này một cách khách quan vì nó là một quy luật của xã hội và của cả ngôn ngữ nữa. Xã hội thay đổi thì ngôn ngữ cũng biến đổi, và đến lượt mình, ngôn ngữ cũng tác động trở lại cuộc sống.*” và “*Chúng ta chỉ hạn chế, dung hòa và làm trung tính nó chứ không thể “tẩy sạch” được. Chúng ta không nên áp đặt tuyệt đối với giới trẻ được vì đó là quyền tự do cá nhân. Xã hội càng văn minh thì ta càng phải tôn trọng quyền tự do cá nhân. Chúng ta không nên can thiệp một cách thô bạo vào đời sống cá nhân được. Khi giới trẻ nói chuyện riêng với nhau bằng ngôn ngữ của riêng họ thì ta làm sao cấm được vì họ có nói cho*

đại chúng nghe đâu.” GS.TSKH Trần Ngọc Thêm tại Hội thảo Khoa học toàn quốc “*Phát triển và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay*” do Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học và Đại học Sài Gòn đồng tổ chức - TP. Hồ Chí Minh, ngày 18.6.2010, cho rằng thế giới của chúng ta đã thực sự bước vào thời đại toàn cầu hóa. Dưới sự tác động của những tiến bộ trong tin học và viễn thông, sự giao lưu rộng rãi trên phạm vi toàn cầu diễn ra trong mọi lĩnh vực. Từ toàn cầu hóa kinh tế, nó kéo theo toàn cầu hóa chính trị, văn hóa, ngôn ngữ, xã hội... Dù muốn hay không, toàn cầu hóa nói chung, “*toàn cầu hóa văn hóa*” và “*toàn cầu hóa ngôn ngữ*” nói riêng hiện đang là xu hướng không thể nào đảo ngược được. Trong phần kết của tham luận, tác giả viết: “*Tất yếu nên không thể và không nên chọn thái độ tự vệ chống lại, mà nên đổi mặt và chấp nhận... Mang tính hai mặt nên việc phát huy mặt tích cực của nó cần coi trọng ngang với việc chuẩn hóa, giữ gìn. Văn hóa và ngôn ngữ là tài sản của toàn dân, nên việc chuẩn hóa phải được tiến hành hết sức thận trọng, không chỉ trên cơ sở kết quả nghiên cứu của giới khoa học và vai trò quyết định của chính quyền, mà còn phải tôn trọng sự đóng góp của cộng đồng, cả trẻ lẫn già, cả bình dân lẫn bác học... Đừng vội coi tất cả những thứ không bình thường là sai chuẩn, mà cần xem độ phổ biến của hiện tượng đó đến mức nào, khuynh hướng của nó ra sao. Đừng nên quá lo lắng và phóng đại các nguy cơ: ngôn ngữ như một cơ thể sống luôn biết tự nó điều chỉnh.*”

Từ các nguyên nhân khách quan và chủ quan, dựa trên quy luật phát triển của ngôn ngữ và ý kiến của các chuyên gia ngôn ngữ, các nhà giáo dục, có thể đề ra các biện pháp kiểm soát hiện tượng NN@ như sau:

Ở tầm vĩ mô, Nhà nước cần ban hành Luật ngôn ngữ. Nhiều nước trên thế giới đã có Luật ngôn ngữ: Luật ngôn ngữ của Ba Lan (1999), Luật ngôn ngữ của Latvia, Luật ngôn ngữ Liên bang Nga, Luật ngôn ngữ của Pháp, Luật ngôn ngữ của Trung Quốc... trong đó có quy định chức năng, phạm vi sử dụng của ngôn ngữ quốc gia (Ví dụ Luật ngôn ngữ của Ba Lan quy định việc sử dụng tiếng Ba Lan trong lĩnh vực giao tiếp công vụ như: các cơ quan chính quyền từ trung ương đến địa phương, các cơ quan lập pháp, tòa án, tư pháp, trong quân đội, trong giáo dục, các cơ quan

truyền thông... cả trong giao tiếp tư nhân như quảng cáo, dịch vụ, thương mại, giao thông...); quy định về việc bảo vệ và phát triển ngôn ngữ quốc gia (Ví dụ Luật ngôn ngữ Liên bang Nga quy định một số nội dung cụ thể như: tăng cường việc nghiên cứu để chuẩn hóa ngôn ngữ, tăng cường giảng dạy và biên soạn các tài liệu công cụ phục vụ cho nhiệm vụ này; Luật ngôn ngữ của Latvia quy định việc biên soạn các loại từ điển, các sách ngữ pháp tiếng Nga; Luật ngôn ngữ của Trung Quốc quy định việc thành lập các ban giám sát việc thực hiện luật ngôn ngữ và chuẩn hóa ngôn ngữ quốc gia...); quy định xử phạt đối với hành vi vi phạm luật ngôn ngữ. Việt Nam từ một nước chiến tranh, bị chia cắt nay đã đạt được sự ổn định về chính trị - xã hội. Từ ngày giải phóng, tiếng Việt là ngôn ngữ được thống nhất sử dụng trong cả nước và chữ Quốc ngữ là phương tiện giao tiếp chính thức chung của các nước trên văn bản. Tuy nhiên về mặt tiêu tiết vẫn còn nhiều chỗ bất cập, chưa thống nhất giữa các cơ quan, ban – ngành về mặt chính tả, phiên âm, chuyên tự, về mặt xác định ngôn ngữ chuẩn... Không có một lí do gì cùng một địa danh, một tổ chức xã hội nhưng các cơ quan hành chính viết kiểu này, các ban ngành giáo dục lại viết một kiểu khác; cùng một từ, người này viết kiểu này nhưng người kia lại viết kiểu khác... Việc luật hóa ngôn ngữ tiếng Việt là cơ sở vững chắc cho mọi dạng thực hành ngôn ngữ trong đời sống, học tập, nghiên cứu, tạo một môi trường lành mạnh, trong sáng về ngôn ngữ giữa các ban - ngành, các lĩnh vực hoạt động xã hội để học sinh, sinh viên có thể noi theo và học tập. Ít nhất phải có sự thống nhất ngôn ngữ giữa những người lớn tuổi thì mới có thể giáo dục cách dùng ngôn ngữ cho con cháu được. Luật hóa ngôn ngữ còn là một yêu cầu bức thiết để đưa hình ảnh văn hóa, ngôn ngữ Việt Nam ra thế giới trong thời kì hội nhập toàn cầu.

GS.TS. Nguyễn Văn Khang, 2013, nhận định: “*Đối với tiếng Việt, cần có quy định để tăng vai trò của môn Tiếng Việt trong nhà trường vì thực tế hiện nay cho thấy, môn Tiếng Việt chỉ được coi trọng ở giai đoạn đầu của bậc phổ thông, càng về sau (giai đoạn trung học phổ thông) môn tiếng Việt ít được chú ý mà sự chú ý tập trung về văn học*”. Hãy nhìn ra thế giới về các môn thi tốt nghiệp THPT. Ở Mĩ, môn Tiếng Anh là một trong những môn thi tốt nghiệp THPT trong đó gồm các môn Writing (môn Viết), môn Reading (môn đọc) và môn Grammar (môn ngữ pháp). Ở Trung

Quốc, bên cạnh các môn khoa học tự nhiên, xã hội cơ bản, Tiếng Trung là một trong những môn thi đánh giá đầu ra của HS PTTH. Ở Việt Nam, môn Văn - Tiếng Việt là một trong những môn thi chính cuối cấp nhưng thực chất nội dung kiểm tra của nó chủ yếu là hướng đến kiến thức về văn học chứ không phải là kiểm tra kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (mặc dù các em đã học môn Tiếng Việt hàng chục năm ở các lớp dưới), chưa kể trong các bài kiểm tra Văn học ấy đây đây những lỗi về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp (ngữ pháp câu và ngữ pháp liên câu). Do vậy thiết nghĩ, nội dung kiểm tra môn Văn - Tiếng Việt cuối cấp cần có sự điều chỉnh về nội dung và cách đánh giá: phần Văn và Tiếng Việt được đặt ở thế đối trọng, thang điểm đánh giá phần Văn và Tiếng Việt ngang nhau. Đúng vậy, không phải tất cả học sinh sau khi tốt nghiệp PTTH đều tiếp tục theo đuổi ngành văn ở cấp bậc đại học, hơn nữa đối với những học sinh theo đuổi ngành văn học thì những kiến thức văn học này sẽ được cung cấp ở mức độ chuyên sâu khi các em theo chọn ngành này ở bậc đại học; nhưng ngược lại những kiến thức về Tiếng Việt sẽ là hành trang cho tất cả học sinh ở tất cả các lĩnh vực trong tương lai bởi ngôn ngữ là phương tiện của tư duy và giao tiếp. Không có kĩ năng ngôn ngữ vững chắc thì khó có thể tư duy rành mạch và diễn đạt lưu loát, chắc chắn. Việc làm này còn có ý nghĩa rất lớn trong việc giáo dục ý thức về tiếng mẹ đẻ, cũng như giáo dục ý thức bảo vệ và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

GS.TS. Nguyễn Đức Dân, 2011, cho rằng để giới trẻ biết nâng niu, giữ gìn sự trong sáng và giàu đẹp của tiếng Việt phải bắt đầu từ người lớn. Người lớn là tấm gương, có ảnh hưởng mọi mặt từ đạo đức, lối sống tới ngôn từ của giới trẻ. *“Tiếng Việt ngày càng dở đi. Điều này dễ thấy qua những văn bản phát ra từ các cấp chính quyền. Người lớn không coi trọng ngôn từ, trẻ em tất cũng vậy”*. Do vậy *“Hãy bắt đầu bằng việc đưa tiếng Việt thành một môn trong thi tuyển công chức. Tư duy tốt thì ngôn từ sẽ chuẩn. Vậy điều quan trọng nhất là nâng cao năng lực tư duy, năng lực tư duy phản biện, trong xã hội chúng ta, nhất là của các quan chức. Cần nghiên cứu đưa môn lập luận vào trong trường phổ thông”*.

Ở tầm vi mô, cần sự đoàn kết của cả cộng đồng, nhà trường và gia đình. Để làm được điều này, trước hết, chúng ta cần khoanh vùng và quy định khu vực sử dụng của NN@. Cụ thể cấm

dùng NN@ trong phạm vi công vụ, công cộng, ở học đường, trên các phương tiện thông tin đại chúng như đài phát thanh, đài truyền hình, báo chí. Nó chỉ có thể được phép sử dụng trong giao tiếp giữa cư dân mạng. Đặc biệt trong học đường, điều này nhất thiết phải nghiêm cấm.

Sau đây là ý kiến của các thầy cô ở Thành phố Cần thơ về biện pháp kiểm soát NN@ thông qua phiếu điều tra:

– Giáo viên cần nhắc nhở để học sinh viết đúng chính tả. Nên kiểm tra các môn học, nhất là môn học xã hội, bằng phương pháp tự luận để giáo viên có cơ hội sửa lỗi chính tả thường xuyên cho các em.

– Khi chấm bài phải bắt lỗi chính tả một cách nghiêm túc, yêu cầu học sinh phải dùng tiếng Việt toàn dân.

– Giáo viên cần phân tích cho học sinh, sinh viên thấy lợi, hại khi dùng hình thức này trong học đường, động viên học sinh hạn chế sử dụng NN@.

– Nhà trường cần có quy định cấm học sinh sử dụng điện thoại trong giờ học.

– Không cho phép sử dụng từ viết tắt trong bài thi, bài kiểm tra, sử dụng hạn chế khi ghi chép.

Ở ngoài phạm vi Thành phố Cần Thơ, Cô giáo Trần Thị Nguyệt Ánh, Trường THCS Hùng Vương (TP Tuy Hòa) chia sẻ: *“Khi trả bài, không chỉ trừ điểm mà tôi còn nhắc nhở các em ngay tại lớp. Các em hứa sẽ sửa nhưng sau đó lại vi phạm”*. Do đó việc làm này phải được tiến hành thường xuyên và kiên trì. Ngoài ra, để giúp HS ý thức hơn về sự trong sáng của tiếng Việt, thiết nghĩ, giáo viên khi giảng bài, viết bảng không được nói tắt, viết tắt. Việc phát động phong trào *“Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”* trong toàn trường từng học kì cũng là một biện pháp hay tạo điều kiện để HS - SV giúp nhau cùng tiến.

Ngoài ra, nhân tố gia đình và bản thân HS cũng giữ vai trò quyết định đến thói quen, năng lực ngôn ngữ của các em. Cha mẹ phải là tấm gương về việc sử dụng ngôn từ. Bản thân HS cũng phải nhận thức được rằng tiếng nói là thứ của cải vô cùng quý báu của dân tộc, nó là phương tiện quan trọng việc hình thành, phát triển tư duy, góp phần hình thành và thể hiện nhân

cách. Mọi công dân Việt Nam đều phải biết quý trọng và giữ gìn.

Tóm lại, trong học đường, việc sửa chữa hiện tượng NN@ phải được tiến hành nghiêm túc, không chỉ được tiến hành ở một giờ trong một môn học cố định nào đó mà phải được tiến hành thường xuyên và được sự phối hợp của tất cả các thầy cô ở các môn học, không chỉ sửa chữa bằng lí trí dựa trên nguyên tắc mà sửa bằng cả ý thức, trách nhiệm, và tình cảm đối với quê hương, đất nước. Việc kiểm soát NN@ không chỉ được tiến hành ở HS - SV mà còn được thực hiện ở cả thầy cô giáo. Thầy cô giáo phải là tấm gương sáng về sử dụng ngôn từ để học sinh noi theo.

3 KẾT LUẬN

Sự xuất hiện của hiện tượng NN@ có nguyên nhân khách quan và chủ quan, cần được xem xét một cách nghiêm túc với cái nhìn biện chứng, toàn cục, phải xuất phát từ quan điểm toàn diện. Ngôn ngữ như một cơ thể sống luôn biết tự nó điều chỉnh. Không thể nghiêm cấm mà chỉ có thể kiểm soát, điều chỉnh, hướng dẫn. Việc làm này không hề đơn giản, phải được tiến hành từ nhiều cấp độ. Ở tầm vĩ mô là nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu chính sách ngôn ngữ, các nhà quản lí giáo dục, ở tầm vi mô là nhiệm vụ của các thầy cô giáo, các đoàn thể, gia đình và bản thân học sinh. Có thể trích lại lời kết của GS.TS. Phạm Văn Tình, 2013, trong một bài phát biểu để thay cho kết luận bài viết này: *“Tiếng Việt chưa đến nỗi rung chuông báo động, giương “đèn đỏ” về sự “mất trong sáng trầm trọng”. Nhưng rõ ràng, tiếng Việt có nhiều vấn đề phải quan tâm nếu không, ngôn ngữ yêu quý này có nguy cơ bị vãn đục, do chính thái độ của chúng ta. Không có gì là không thể xảy ra, kể cả điều tốt và cái xấu. “Ngôn ngữ là linh hồn dân tộc”. Câu nói của W. Humboldt cần phải nhắc lại như một lời nhắc nhở về lòng tự hào và bốn phận của tất cả những ai thuộc cộng đồng tiếng Việt hôm nay.”*

LỜI CẢM TẠ

Bài viết này dựa trên ngữ liệu khảo sát của nhóm sinh viên Ngữ văn K35, Khoa Xã hội và Nhân văn: Phạm Thị Thái, Phạm Thị Quyền Trang, Phạm Thúy Huỳnh, Huỳnh Chí Nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Khánh Thế, 2012, Sự cần thiết về bộ luật ngôn ngữ trong tình hình giao tiếp ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay, Tc Ngôn ngữ và đời sống, số 5- 2012.
2. Nguyễn Văn Khang, 2012, Những vấn đề về luật ngôn ngữ và kinh nghiệm xây dựng luật ngôn ngữ của một số quốc gia, Tc Ngôn ngữ số 8 + 9 – 2012.
3. Nguyễn Văn Khang, 2013, Việt Nam với luật ngôn ngữ : những cơ sở xã hội – ngôn ngữ cho việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam, Tc Ngôn ngữ số 1 -2013.
4. Nguyễn Đức Tôn, 3013, Quan điểm mới về chuẩn ngôn ngữ và chuẩn hóa thuật ngữ, Tc Ngôn ngữ số 1-2013.
5. Hồng Ánh, Nói không với chat, 2011, <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/noi-khong-voi-ngon-ngu-chat-536028.htm>. Truy cập lúc 10 ngày 10/3/2013.
6. Hồng Hạnh, 2011, Giải mã ngôn ngữ @ của tuổi teen, <http://dantri.com.vn/suc-manh-so/giai-ma-ngon-ngu-cua-tuoi-teen-458535.htm> .Truy cập lúc 12 giờ ngày 20/3/2013.
7. Nguyễn Đàm Thanh Trang, Nguyễn Thị Thanh Thúy, Sự tác động của ngôn ngữ @ lên tiếng mẹ đẻ, Nguyễn Thị Thu Hằng, Trường ĐH Ngoại ngữ Đà Nẵng, 2008, <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/nghien-cuu-su-tac-dong-cua-ngon-ngu-len-tieng-me-de.482323.html>. Truy cập lúc 7 giờ ngày 21/3/2013.
8. Nguyễn Đức Dân, 2010, Số phận của những “từ lạ”, http://ngonngu.org/so_phan_tu_la.html. Truy cập lúc 7 giờ ngày 1/6/2013.
9. Nguyễn Đức Dân, 2011, Xã hội thay đổi thì ngôn ngữ cũng thay đổi, http://ngonngu.org/xa_hoi_thay_doi.html. Truy cập lúc 7 giờ 15 phút ngày 1/6/2013.
10. Nguyễn Hằng, 2011, Phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, <http://vov.vn/Doi-song/Phai-giugin-su-trong-sang-cua-Tieng-Viet/172436.vov> . Truy cập lúc 11 giờ ngày 19/3/2013.
11. Nguyễn Thị Ngọc Lựu, 2012, Còn gì tiếng Việt, www.sggp.org.vn/vanhoavannghet/2012/6/292168/ Truy cập lúc 7 giờ ngày 21/3/2013.
12. Phạm Văn Tình, 2013, *Tiếng Việt có còn trong sáng?*, <http://www.tgn.edu.vn/bai-viet/c63/i104/tieng-viet-co-con-trong-sang-.html> . Truy cập lúc 2h30 ngày 21/3/2013.
13. Trần Quang Đại (Giáo viên trường THPT Trần Phú-Đức Thọ-Hà Tĩnh), 2009, Giữ gìn sự trong

- sáng của tiếng Việt,
<http://www.facebook.com/notes/i-love-viet-nam/gi%E1%BB%AF-%C3%ACn-s%E1%BB%B1-trong-s%C3%A1ng-c%E1%BB%A7a-ti%E1%BA%BFng-vi%E1%BB%87t/173847037396>. Truy cập lúc 13 giờ ngày 10/3/2013.
14. Thu Phương (thực hiện), 2011, *Các nhà ngôn ngữ bàn về "tuổi teen sử dụng ngôn ngữ hỗn tạp"*, <http://www.cand.com.vn/vi-VN/xahoi/2011/3/146645.cand>. Truy cập lúc 2h 37 phút, ngày 21/3/2013.
15. Trần Ngọc Thêm, 2010, Phát triển và giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ trong thời kì toàn cầu hóa, <http://www.baomoi.com/Phat-trien-va-giu-gin-su-trong-sang-cua-ngon-ngu-trong-ky-nguyen-toan-cau-hoa/79/4465683.epi>. Truy cập lúc 12 giờ ngày 10 tháng 3 năm 2013.